BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 245/QĐ-LĐTBXH	*Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2017*

VĂN PHÒNG UBND - VP
ĐẾN Số: 2140
Ngày: 3/4/17
Chuyển: LĐVP

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Vụ trưởng, Chánh Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 trên phạm vi toàn quốc, kết quả cụ thể như sau:

+ Tổng số hộ nghèo: 1.986.697 hộ;

+ Tỷ lệ hộ nghèo: 8,23%:

+ Tổng số hộ cận nghèo: 1.306.928 hộ;

+ Tỷ lệ hộ cận nghèo: 5,41%;

+ Tổng số hộ nghèo trên địa bàn 64 huyện nghèo (62 huyện theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ và 02 huyện nghèo theo Quyết định số 1791/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ) là 338.428 hộ (chiếm tỷ lệ 44,93%); tổng số hộ cận nghèo là 113.455 hộ (chiếm tỷ lệ 15,06%)

+ Tổng số hộ nghèo trên địa bàn 30 huyện nghèo theo các Quyết định số 615/QĐ-TTg ngày 25/4/2011 và Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ là 151.371 hộ (chiếm tỷ lệ 35,02%); tổng số hộ cận nghèo là 52.946 hộ (chiếm tỷ lệ 12,25%).

(Phụ biểu chi tiết đính kèm)

Điều 2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các chính sách kinh tế, xã hội khác năm 2017.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ căn cứ Quyết định này để chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng CP, các Phó Thủ tướng CP (để b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ LĐTBXH: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, Vụ KHTC, Cổng TTĐT Bộ;
- Lưu: VT, VPQGGN.

BỘ TRƯỞNG

Đào Ngọc Dung

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO CẢ NƯỚC TRONG NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Quyết định số 945 /QĐ-BLĐTBXH ngày 22 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	TỈNH/THÀNH PHỐ	Năm 2015		Diễn biến hộ nghèo trong năm						Năm 2016	
		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ thoát nghèo	Tỷ lệ	Số hộ tái nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo phát sinh	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
	Cả nước	**2.351.463**	**9,88**	**514.219**	**2,17**	**31.212**	**0,13**	**153.537**	**0,64**	**1.986.697**	**8,23**
I	**Miền núi Đông Bắc**	**537.800**	**20,75**	**100.465**	**3.88**	**1.107**	**0,04**	**26.182**	**1,00**	**465.424**	**17,72**
1	Hà Giang	74.313	43,65	10.933	6,42	56	0,03	3.861	2,22	67.297	38,75
2	Tuyên Quang	55.827	27,81	9.457	4,71	0	0,00	1.007	0,50	47.377	23,33
3	Cao Bằng	52.409	42,53	5.837	4,74	65	0,05	1.433	1,15	48.070	38,60
4	Lạng Sơn	48.827	25,95	7.788	4,14	42	0,02	1.409	0,74	42.490	22,37
5	Thái Nguyên	42.080	13,40	8.459	2,69	34	0,01	2.028	0,64	35.683	11,21
6	Bắc Giang	60.745	13,93	13.342	3,06	0	0,00	4.391	0,99	51.794	11,72
7	Lào Cai	53.605	34,30	11.844	7,58	0	0,00	1.978	1,24	43.835	27,41
8	Yên Bái	65.374	32,21	13.014	6,41	327	0,16	2.750	1,34	55.437	26,97
9	Phú Thọ	46.574	12,04	11.098	2,87	318	0,08	5.256	1,35	41.050	10,51
10	Quảng Ninh	15.340	4,56	4.676	1,39	38	0,01	879	0,26	11.582	3,39
11	Bắc Kạn	22.706	29,40	4.017	5,20	227	0,29	1.190	1,52	20.809	26,61
II	**Miền núi Tây Bắc**	**237.021**	**34,52**	**38.069**	**5,55**	**11.956**	**1,71**	**17.486**	**2,50**	**218.240**	**31,24**
12	Sơn La	92.754	34,44	16.512	6,13	10.349	3,79	10.060	3,68	87.146	31,91
13	Điện Biên	57.214	48,14	5.777	4,86	785	0,64	3.150	2,58	54.723	44,82
14	Lai Châu	36.094	40,40	6.449	7,22	0	0,00	2.614	2,82	32.259	34,81
15	Hòa Bình	50.959	24,38	9.331	4,46	822	0,39	1.662	0,79	44.112	20,94
III	**Đồng bằng sông Hồng**	**266.600**	**4,76**	**91.819**	**1,64**	**7.744**	**0,13**	**24.413**	**0,42**	**186.163**	**3,23**

STT	TỈNH/THÀNH PHỐ	Năm 2015		Diễn biến hộ nghèo trong năm						Năm 2016	
		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ thoát nghèo	Tỷ lệ	Số hộ tái nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo phát sinh	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
16	Bắc Ninh	10.897	3,53	3.919	1,27	69	0,02	1.214	0,38	8.266	2,59
17	Vĩnh Phúc	14.412	4,96	5.170	1,78	77	0,03	2.582	0,85	11.901	3,93
18	Hà Nội	53.193	2,97	24.622	1,38	0	0,00	4.072	0,22	24.215	1,29
19	Hải Phòng	20.805	3,86	6.773	1,26	122	0,02	1.371	0,25	15.525	2,81
20	Nam Định	33.864	5,70	10.387	1,75	500	0,08	4.789	0,80	23.477	3,91
21	Hà Nam	15.571	5,81	5.152	1,92	1.755	0,65	988	0,37	11.456	4.24
22	Hải Dương	40.348	7,19	13.924	2,48	242	0,04	2.441	0,43	29.107	5,08
23	Hưng Yên	23.881	6,81	9.513	2,71	504	0,14	2.475	0.69	16.661	4,65
24	Thái Bình	32.340	5,27	5.859	0,95	2.701	0,43	2.629	0,42	28.747	4,61
25	Ninh Bình	21.289	7,46	6.500	2,28	1.774	0,61	1.852	0,64	16.808	5,77
IV	**Bắc Trung Bộ**	**348.358**	**12,50**	**80.955**	**2,90**	**6.226**	**0,22**	**23.406**	**0,82**	**296.877**	**10,34**
26	Thanh Hóa	128.893	13,51	30.724	3,22	1.545	0,16	6.290	0,65	105.855	10,97
27	Nghệ An	95.205	12,10	25.275	3,21	3.082	0,37	7.156	0,85	80.168	9,55
28	Hà Tĩnh	41.998	11,40	9.083	2,47	731	0,20	5.387	1,44	39.033	10,46
29	Quảng Bình	34.083	14,42	7.700	3,26	433	0,18	2.069	0,86	28.885	12,00
30	Quảng Trị	24.579	15,43	3.750	2,35	239	0,14	1.254	0,76	22.313	13,49
31	Thừa Thiên Huế	23.600	8,36	4.423	1,57	196	0,07	1.250	0,44	20.623	7,19
V	**Duyên hải miền Trung**	**250.180**	**11,93**	**53.596**	**2,56**	**2.475**	**0,12**	**12.402**	**0,58**	**209.919**	**9,86**
32	TP. Đà Nẵng	9.290	3,66	2.027	0,80	0	0,00	32	0,01	7.295	2,87
33	Quảng Nam	51.817	12,90	9.495	2,36	79	0,02	2.934	0,72	45.330	11,13
34	Quảng Ngãi	52.100	15,19	9.684	2,82	263	0,08	2.581	0,74	45.260	13,06
35	Bình Định	55.011	13,35	13.689	3,32	1.851	0,44	3.075	0,73	44.637	10,65
36	Phú Yên	30.803	12,62	6.569	2,69	196	0,08	1.335	0,53	25.765	10,23
37	Khánh Hòa	27.392	9,68	7.259	2,57	0	0,00	1.162	0,40	21.379	7,44
38	Ninh Thuận	23.767	14,93	4.873	3,06	86	0,05	1.283	0,79	20.253	12,54
VI	**Tây Nguyên**	**225.030**	**17,14**	**43.256**	**3,30**	**832**	**0,06**	**22.663**	**1,69**	**204.996**	**15,27**
39	Gia Lai	64.087	19,71	14.350	4,41	287	0,09	4.909	1,48	54.925	16,55

STT	TỈNH/THÀNH PHỐ	Năm 2015		Diễn biến hộ nghèo trong năm						Năm 2016	
		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ thoát nghèo	Tỷ lệ	Số hộ tái nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo phát sinh	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
40	Đắk Lắk	81.592	19,37	13.353	3,17	0	0,00	8.195	1,91	76.434	17,83
41	Đắk Nông	27.761	19,26	4.325	3,00	226	0,15	5.070	3,39	28.739	19,20
42	Kon Tum	31.496	26,11	5.241	4,35	0	0,00	2.743	2,18	28.990	23,03
43	Lâm Đồng	20.094	6,67	5.987	1,99	319	0,10	1.746	0,57	15.908	5,19
VII	**Đông Nam Bộ**	**52.093**	**1,27**	**12.892**	**0,31**	**156**	**0,00**	**4.538**	**0,11**	**43.831**	**1,05**
44	TP. Hồ Chí Minh	344	0,02	344	0,02	0	0,00	0	0,00	0	0,00
45	Bình Thuận	17.162	5,81	4.595	1,56	45	0,01	1.141	0,38	13.753	4,57
46	Tây Ninh	6.117	2,10	1.413	0,48	103	0,03	1.377	0,46	6.184	2,08
47	Bình Phước	14.627	6,15	3.147	1,32	8	0,00	1.286	0,54	12.772	5,37
48	Bình Dương	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
49	Đồng Nai	8.857	1,14	3.188	0,41	0	0,00	715	0,09	6.384	0,81
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	4.986	1,91	205	0,08	0	0,00	19	0,01	4.738	1,81
VIII	**Đồng bằng Sông Cửu Long**	**434.381**	**9,66**	**93.167**	**2,07**	**716**	**0,02**	**22.447**	**0,49**	**361.247**	**7,97**
51	Long An	15.704	4,03	2.555	0,66	46	0,01	1.003	0,25	14.198	3,57
52	Đồng Tháp	43.588	9,98	9.416	2,16	35	0,01	1.628	0,37	35.835	8,14
53	An Giang	45.789	8,44	8.907	1,64	0	0,00	1.326	0,24	36.726	6,75
54	Tiền Giang	26.858	5,87	4.346	0,95	14	0,00	945	0,20	23.334	5,02
55	Bến Tre	44.915	12,11	9.650	2,60	78	0,02	2.383	0,64	37.541	10,01
56	Vĩnh Long	17.405	6,26	5.433	1,95	26	0,01	1.231	0,44	13.229	4,77
57	Trà Vinh	35.506	13,23	7.944	2,96	283	0,10	2.514	0,92	30.359	11,16
58	Hậu Giang	29.045	14,91	5.626	2,89	0	0,00	2.008	1,02	24.695	12,55
59	Cần Thơ	16.165	5,12	5.255	1,66	13	0,00	1.070	0,33	11.993	3,75
60	Sóc Trăng	57.814	17,89	8.806	2,72	22	0,01	493	0,15	49.501	15,32
61	Kiên Giang	41.200	9,78	10.331	2,45	106	0,03	4.256	1,01	35.233	8,32
62	Bạc Liêu	30.855	15,55	7.608	3,83	0	0,00	1.710	0,84	24.957	12,24
63	Cà Mau	29.537	9,94	7.290	2,45	93	0,03	1.880	0,63	23.646	7,96

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO CẢ NƯỚC TRONG NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Quyết định số 945 /QĐ-BLĐTBXH ngày 22 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	TỈNH/THÀNH PHỐ	Năm 2015		Diễn biến hộ cận nghèo trong năm						Năm 2016	
		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ thoát cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ tái cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ cận nghèo phát sinh	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
	Cả nước	**1.231.669**	**5,20**	**359.691**	**1,52**	**33.751**	**0,14**	**407.495**	**1,69**	**1.306.928**	**5,41**
I	**Miền núi Đông Bắc**	**221.167**	**8,53**	**64.564**	**2.49**	**1.641**	**0,06**	**78.090**	**2,97**	**236.928**	**9,02**
1	Hà Giang	19.371	11,38	5.829	3,42	93	0,05	8.689	5,00	22.324	12,86
2	Tuyên Quang	18.050	8,99	3.310	1,65	0	0,00	7.809	3,84	22.549	11,10
3	Cao Bằng	12.110	9,83	2.290	1,86	47	0,04	3.781	3,04	13.648	10,96
4	Lạng Sơn	23.885	12,69	6.372	3,39	40	0,02	5.339	2,81	22.891	12,05
5	Thái Nguyên	28.054	8,94	7.064	2,25	43	0,01	6.860	2,16	27.893	8,76
6	Bắc Giang	35.724	8,19	10.699	2,45	0	0,00	12.029	2,72	37.054	8,39
7	Lào Cai	15.600	9,98	6.573	4,21	0	0,00	6.146	3,84	16.821	10,52
8	Yên Bái	15.640	7,71	4.260	2,10	402	0,20	9.440	4,59	21.222	10,32
9	Phú Thọ	32.878	8,50	12.143	3,14	520	0,13	10.122	2,59	31.377	8,03
10	Quảng Ninh	10.586	3,15	3.539	1,05	45	0,01	3.998	1,17	11.035	3,23
11	Bắc Kạn	9.269	12,00	2.485	3,22	451	0,58	3.877	4,96	10.114	12,93
II	**Miền núi Tây Bắc**	**67.751**	**9,87**	**20.539**	**2,99**	**5.149**	**0,74**	**29.909**	**4,28**	**80.692**	**11,55**
12	Sơn La	25.048	9,30	10.540	3,91	2.537	0,93	13.871	5,08	29.812	10,92
13	Điện Biên	9.135	7,69	1.901	1,60	533	0,44	3.398	2,78	10.694	8,76
14	Lai Châu	8.982	10,05	2.840	3,18	0	0,00	5.027	5,42	11.169	12,05
15	Hòa Bình	24.586	11,76	5.258	2,52	2.079	0,99	7.613	3,61	29.017	13,77
III	**Đồng bằng sông Hồng**	**188.059**	**3,36**	**75.171**	**1,34**	**9.299**	**0,16**	**55.440**	**0,96**	**171.494**	**2,97**

STT	TỈNH/THÀNH PHỐ	Năm 2015		Diễn biến hộ cận nghèo trong năm						Năm 2016	
		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ thoát cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ tái cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ cận nghèo phát sinh	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
16	Bắc Ninh	9.278	3,00	4.016	1,30	92	0,03	3.627	1,13	8.980	2,81
17	Vĩnh Phúc	12.357	4,26	4.181	1,44	354	0,12	3.576	1,18	12.106	4,00
18	Hà Nội	22.312	1,25	14.339	0,80	0	0,00	129	0,01	7.627	0,41
19	Hải Phòng	16.750	3,11	4.433	0,82	1.153	0,21	3.678	0,67	17.148	3,10
20	Nam Định	36.474	6,13	16.999	2,86	1.661	0,28	15.795	2,63	36.126	6,02
21	Hà Nam	12.857	4,80	4.155	1,55	1.883	0,70	4.404	1,63	13.211	4,89
22	Hải Dương	23.939	4,27	9.045	1,61	519	0,09	7.967	1,39	23.380	4,08
23	Hưng Yên	14.318	4,09	7.429	2,12	592	0,17	5.451	1,52	12.348	3,45
24	Thái Bình	20.904	3,41	4.130	0,67	1.541	0,25	4.625	0,74	21.660	3,47
25	Ninh Bình	18.870	6,62	6.444	2,26	1.504	0,52	6.188	2,12	18.908	6,49
IV	**Bắc Trung Bộ**	**259.829**	**9,32**	**75.599**	**2,71**	**12.714**	**0,44**	**73.354**	**2,56**	**270.488**	**9,43**
26	Thanh Hóa	93.201	9,77	25.526	2,68	2.786	0,29	25.942	2,69	96.096	9,96
27	Nghệ An	80.464	10,23	29.033	3,69	5.587	0,67	27.198	3,24	84.214	10,04
28	Hà Tĩnh	30.953	8,40	8.228	2,23	1.417	0,38	7.152	1,92	31.294	8,39
29	Quảng Bình	29.859	12,64	6.715	2,84	1.967	0,82	5.995	2,49	31.106	12,92
30	Quảng Trị	11.319	7,10	3.317	2,08	422	0,26	2.961	1,79	12.001	7,26
31	Thừa Thiên Huế	14.033	4,97	2.780	0,98	535	0,19	4.106	1,43	15.777	5,50
V	**Duyên hải miền Trung**	**149.803**	**7,14**	**43.125**	**2,06**	**2.472**	**0,12**	**42.815**	**2,01**	**151.074**	**7,10**
32	TP. Đà Nẵng	13.494	5,31	5.658	2,23	0	0,00	721	0,28	8.557	3,37
33	Quảng Nam	24.934	6,21	7.577	1,89	185	0,05	7.263	1,78	24.808	6,09
34	Quảng Ngãi	30.334	8,84	7.839	2,29	354	0,10	7.651	2,21	30.500	8,80
35	Bình Định	28.052	6,81	9.634	2,34	1.524	0,36	8.333	1,99	27.070	6,46
36	Phú Yên	20.021	8,20	4.079	1,67	207	0,08	5.901	2,34	22.050	8,75
37	Khánh Hòa	18.925	6,69	4.799	1,70	0	0,00	6.992	2,43	21.440	7,46
38	Ninh Thuận	14.043	8,82	3.539	2,22	202	0,13	5.954	3,69	16.649	10,31
VI	**Tây Nguyên**	**90.598**	**6,90**	**27.196**	**2,07**	**1.168**	**0,09**	**42.553**	**3,17**	**106.776**	**7,95**
39	Gia Lai	23.729	7,30	7.110	2,19	592	0,18	12.687	3.82	29.755	8.97

STT	TỈNH/THÀNH PHỐ	Năm 2015		Diễn biến hộ cận nghèo trong năm						Năm 2016	
		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ thoát cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ tái cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ cận nghèo phát sinh	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
40	Đắk Lắk	34.884	8,28	9.176	2,18	0	0,00	15.555	3,63	41.377	9,65
41	**Đắk Nông**	**8.871**	6,15	3.488	2,42	125	0,08	5.309	3,55	10.824	7,23
42	Kon Tum	7.671	6,36	2.665	2,21	0	0,00	3.354	2,66	8.359	6,64
43	Lâm Đồng	15.443	5,12	4.757	1,58	451	0,15	5.648	1,84	16.461	5,37
VII	**Đông Nam Bộ**	**37.725**	**0,92**	**8.152**	**0,20**	**441**	**0,01**	**10.846**	**0,26**	**42.650**	**1,02**
44	TP. Hồ Chí Minh	3.905	0,20		0,00		0,00		0,00	4.085	0,20
45	Bình Thuận	11.658	3,95	2.882	0,98	216	0,07	4.557	1,51	13.549	4,50
46	Tây Ninh	6.467	2,22	2.221	0,76	220	0,07	1.768	0,59	6.234	2,10
47	Bình Phước	4.016	1,69	960	0,40	5	0,00	3.981	1,67	7.042	2,96
48	Bình Dương	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
49	Đồng Nai	6.653	0,86	2.002	0,26	0	0,00	486	0,06	6.653	0,84
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	5.026	1,92	87	0,03	0	0,00	54	0,02	5.087	1,95
VIII	**Đồng bằng Sông Cửu Long**	**216.737**	**4,82**	**45.345**	**1,01**	**867**	**0,02**	**74.488**	**1,64**	**246.826**	**5,44**
51	Long An	14.490	3,72	2.446	0,63	88	0,02	2.875	0,72	15.006	3,78
52	Đồng Tháp	22.176	5,08	4.019	0,92	44	0,01	6.992	1,59	25.193	5,72
53	An Giang	27.876	5,14	5.253	0,97	0	0,00	10.222	1,88	32.845	6,04
54	Tiền Giang	16.817	3,68	2.772	0,61	7	0,00	3.551	0,76	17.532	3,77
55	Bến Tre	16.297	4,39	4.822	1,30	91	0,02	5.929	1,58	17.395	4,64
56	Vĩnh Long	11.031	3,96	2.982	1,07	2	0,00	4.555	1,64	12.602	4,54
57	Trà Vinh	20.599	7,68	5.296	1,97	268	0,10	7.213	2,65	22.784	8,38
58	Hậu Giang	5.853	3,00	1.151	0,59	0	0,00	5.910	3,00	10.396	5,28
59	Cần Thơ	8.357	2,64	2.319	0,73	11	0,00	4.225	1,32	10.274	3,21
60	Sóc Trăng	34.594	10,70	2.904	0,90	17	0,01	6.600	2,04	38.290	11,85
61	Kiên Giang	13.699	3,25	3.760	0,89	144	0,03	9.052	2,14	19.135	4,52
62	Bạc Liêu	13.951	7,03	4.021	2,03	0	0,00	4.056	1,99	13.986	6,86
63	Cà Mau	10.997	3,70	3.600	1,21	195	0,07	3.308	1,11	11.388	3,83

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP MỨC ĐỘ THIẾU HỤT TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO TOÀN QUỐC NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Quyết định số 945 /QĐ-BLĐTBXH ngày 22 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	CẢ NƯỚC	Tổng số hộ nghèo	Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về:									
			tiếp cận dịch vụ y tế	*bảo hiểm y tế*	*trình độ giáo dục người lớn*	*tình trạng đi học của trẻ em*	*chất lượng nhà ở*	*diện tích nhà ở*	*nguồn nước sinh hoạt*	*hố xí/ nhà tiêu hợp vệ sinh*	*sử dụng dịch vụ viễn thông*	*tài sản phục vụ tiếp cận thông tin*
	Tổng cộng	**1.986.697**	**123.185**	**458.471**	**389.672**	**134.447**	**740.822**	**571.941**	**421.421**	**1.116.096**	**422.261**	**339.168**
I	**Miền núi Đông Bắc**	**465.424**	**14.150**	**65.359**	**67.115**	**13.824**	**132.774**	**100.779**	**85.887**	**261.961**	**74.329**	**95.818**
1	Hà Giang	67.297	1.418	878	19.878	2.883	16.982	12.779	12.205	49.116	19.402	29.536
2	Tuyên Quang	47.377	533	2.009	643	571	5.204	5.671	3.078	10.215	828	1.014
3	Cao Bằng	48.070	461	2.484	9.334	1.608	17.645	8.227	19.531	42.886	9.576	17.081
4	Lạng Sơn	42.490	668	5.643	4.728	817	13.672	11.227	9.756	34.969	4.024	6.307
5	Thái Nguyên	35.683	1.145	5.552	2.604	1.061	6.097	5.672	5.444	12.268	3.779	3.823
6	Bắc Giang	51.794	3.074	21.524	3.283	1.906	15.034	13.726	8.443	19.283	8.908	3.399
7	Lào Cai	43.835	1.324	877	7.873	1.304	9.954	8.685	6.498	16.884	7.271	11.599
8	Yên Bái	55.437	2.466	5.003	10.839	2.136	19.935	14.778	9.378	30.399	7.247	10.615
9	Phú Thọ	41.050	2.129	16.474	2.616	728	14.751	10.675	6.599	26.485	10.175	4.813
10	Quảng Ninh	11.582	647	1.289	1.313	455	4.793	3.545	1.076	5.991	1.852	1.527
11	Bắc Kạn	20.809	285	3.626	4.004	355	8.707	5.794	3.879	13.465	1.267	6.104
II	**Miền núi Tây Bắc**	**218.240**	**7.514**	**9.416**	**51.209**	**9.883**	**82.030**	**92.178**	**44.095**	**164.768**	**24.150**	**49.141**
12	Sơn La	87.146	3.256	3.723	22.009	5.322	37.708	36.884	20.597	67.969	10.710	20.169

STT	CẢ NƯỚC	Tổng số hộ nghèo	Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về:									
			tiếp cận dịch vụ y tế	*bảo hiểm y tế*	*trình độ giáo dục người lớn*	*tình trạng đi học của trẻ em*	*chất lượng nhà ở*	*diện tích nhà ở*	*nguồn nước sinh hoạt*	*hố xí/ nhà tiêu hợp vệ sinh*	*sử dụng dịch vụ viễn thông*	*tài sản phục vụ tiếp cận thông tin*
13	Điện Biên	54.723	1.178	422	15.043	2.025	19.046	25.406	11.523	43.876	5.320	16.082
14	Lai Châu	32.259	918	2.400	10.010	1.469	7.784	9.918	1.856	25.549	4.096	9.300
15	Hòa Bình	44.112	2.162	2.871	4.156	1.067	17.492	19.970	10.119	27.374	4.024	3.590
III	**Đồng bằng sông Hồng**	**186.163**	**19.015**	**65.975**	**15.602**	**6.058**	**46.418**	**30.864**	**17.916**	**36.132**	**56.297**	**20.493**
16	Bắc Ninh	8.266	337	5.524	645	134	1.544	883	177	880	1.182	307
17	Vĩnh Phúc	11.901	1.314	3.624	529	222	3.160	1.520	1.470	4.016	2.722	525
18	Hà Nội	24.215	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Hải Phòng	15.525	2.713	7.077	1.654	746	4.765	4.104	1.443	2.792	6.989	2.213
20	Nam Định	23.477	1.570	13.858	987	883	3.603	3.515	1.326	2.250	5.720	2.891
21	Hà Nam	11.456	1.144	3.391	1.200	1.205	3.112	1.688	1.800	2.874	2.809	1.583
22	Hải Dương	29.107	2.687	16.106	2.777	864	6.676	3.786	1.658	3.243	11.967	3.299
23	Hưng Yên	16.661	3.895	5.279	3.208	713	5.931	3.905	2.502	3.780	5.207	1.914
24	Thái Bình	28.747	4.269	11.098	3.289	1.152	13.161	7.646	5.415	10.925	13.573	5.289
25	Ninh Bình	16.808	1.086	18	1.313	139	4.466	3.817	2.125	5.372	6.128	2.472
IV	**Bắc Trung Bộ**	**296.877**	**20.597**	**53.895**	**48.594**	**18.558**	**99.408**	**92.782**	**80.506**	**143.525**	**59.277**	**38.169**
26	Thanh Hóa	105.855	9.580	13.842	16.362	7.491	32.814	32.918	29.571	51.626	18.607	12.049
27	Nghệ An	80.168	5.824	10.398	15.427	3.183	34.523	29.110	28.316	44.601	11.726	11.933
28	Hà Tĩnh	39.033	1.057	16.797	1.390	1.465	4.902	4.469	3.389	9.325	7.451	2.175
29	Quảng Bình	28.885	1.359	3.330	4.599	2.260	10.030	8.591	7.115	16.354	5.777	3.905

STT	CẢ NƯỚC	Tổng số hộ nghèo	Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về:									
			tiếp cận dịch vụ y tế	*bảo hiểm y tế*	*trình độ giáo dục người lớn*	*tình trạng đi học của trẻ em*	*chất lượng nhà ở*	*diện tích nhà ở*	*nguồn nước sinh hoạt*	*hố xí/ nhà tiêu hợp vệ sinh*	*sử dụng dịch vụ viễn thông*	*tài sản phục vụ tiếp cận thông tin*
30	Quảng Trị	22.313	1.348	4.764	5.543	1.715	9.436	11.468	8.197	14.001	8.567	4.408
31	Thừa Thiên Huế	20.623	1.429	4.764	5.273	2.444	7.703	6.226	3.918	7.618	7.149	3.699
V	**Duyên hải miền Trung**	**209.919**	**17.666**	**49.894**	**36.734**	**18.211**	**58.721**	**63.909**	**42.115**	**110.244**	**69.485**	**33.073**
32	TP. Đà Nẵng	7.295	10	0	16	7	315	247	1	9	77	45
33	Quảng Nam	45.330	1.666	10.580	6.180	858	16.032	13.969	11.464	25.793	15.974	9.211
34	Quảng Ngãi	45.260	7.046	1.092	2.265	9.039	14.650	15.586	15.233	28.844	17.966	10.353
35	Bình Định	44.637	5.256	19.964	10.175	3.486	11.669	9.383	4.644	17.898	17.169	5.310
36	Phú Yên	25.765	1.033	8.087	3.920	704	5.387	5.666	1.742	15.470	7.361	2.080
37	Khánh Hòa	21.379	1.614	5.801	6.419	1.928	5.380	8.486	5.268	12.921	5.813	3.149
38	Ninh Thuận	20.253	1.041	4.370	7.759	2.189	5.288	10.572	3.763	9.309	5.125	2.925
VI	**Tây Nguyên**	**204.996**	**12.172**	**26.421**	**67.811**	**20.979**	**94.955**	**91.557**	**46.007**	**148.351**	**46.674**	**34.992**
39	Gia Lai	54.925	2.148	5.660	25.049	7.017	23.950	26.312	10.203	47.920	16.457	11.287
40	Đắk Lắk	76.434	6.733	13.508	21.572	8.442	37.114	30.466	18.453	49.169	12.483	8.568
41	Đắk Nông	28.739	1.100	3.736	7.948	1.970	17.366	15.558	8.672	21.987	3.423	4.713
42	Kon Tum	28.990	1.135	1.194	8.446	2.397	10.802	12.841	6.426	21.232	11.879	8.214
43	Lâm Đồng	15.908	1.056	2.323	4.796	1.153	5.723	6.380	2.253	8.043	2.432	2.210
VII	**Đông Nam Bộ**	**43.831**	**8.923**	**18.613**	**9.782**	**9.337**	**14.606**	**11.481**	**6.543**	**19.577**	**14.252**	**10.180**
44	TP. Hồ Chí Minh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
45	Bình Thuận	13.753	1.273	5.741	4.001	2.074	4.258	4.105	2.475	6.323	3.637	2.419

STT	CẢ NƯỚC	Tổng số hộ nghèo	Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về:									
			tiếp cận dịch vụ y tế	*bảo hiểm y tế*	*trình độ giáo dục người lớn*	*tình trạng đi học của trẻ em*	*chất lượng nhà ở*	*diện tích nhà ở*	*nguồn nước sinh hoạt*	*hố xí/ nhà tiêu hợp vệ sinh*	*sử dụng dịch vụ viễn thông*	*tài sản phục vụ tiếp cận thông tin*
46	Tây Ninh	6.184	1.611	2.896	2.025	1.405	1.947	1.576	1.300	2.298	2.321	1.859
47	Bình Phước	12.772	4.631	2.223	1.716	5.029	4.928	2.695	2.225	8.308	4.591	4.391
48	Bình Dương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Đồng Nai	6.384	934	5.211	812	431	2.293	1.728	338	1.492	2.772	977
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	4.738	474	2.542	1.228	398	1.180	1.377	205	1.156	931	534
VIII	**Đồng bằng Sông Cửu Long**	**361.247**	**23.148**	**168.898**	**92.825**	**37.597**	**211.910**	**88.391**	**98.352**	**231.538**	**77.797**	**57.302**
51	Long An	14.198	1.371	6.556	2.553	1.209	5.620	2.689	2.537	6.182	3.241	2.123
52	Đồng Tháp	35.835	1.065	32.171	9.299	1.855	26.493	8.008	15.770	27.228	6.255	2.157
53	An Giang	36.726	0	0	10.266	3.878	16.648	10.643	7.507	11.911	7.657	6.339
54	Tiền Giang	23.334	1.748	11.894	5.654	2.024	11.593	5.041	5.553	11.622	3.916	2.659
55	Bến Tre	37.541	3.318	29.493	6.543	2.083	15.594	4.372	18.915	25.441	17.740	9.174
56	Vĩnh Long	13.229	1.212	3.436	2.690	3.760	5.524	2.959	5.138	8.699	2.897	2.074
57	Trà Vinh	30.359	1.824	7.310	9.445	2.573	16.970	6.362	2.411	22.297	4.487	2.757
58	Hậu Giang	24.695	346	17.273	7.538	2.546	15.060	6.409	12.211	17.582	3.641	3.218
59	Cần Thơ	11.993	827	7.817	2.992	1.724	7.775	4.236	3.272	6.758	2.272	1.034
60	Sóc Trăng	49.501	4.778	5.354	11.426	5.026	28.688	13.139	10.651	27.844	5.750	4.887
61	Kiên Giang	35.233	2.360	19.741	8.109	2.762	23.857	11.213	11.009	27.490	12.432	12.081
62	Bạc Liêu	24.957	2.336	16.304	7.813	4.088	20.494	5.980	1.119	21.010	3.394	3.466
63	Cà Mau	23.646	1.963	11.549	8.497	4.069	17.594	7.340	2.259	17.474	4.115	5.333

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP MỨC ĐỘ THIẾU HỤT TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO TOÀN QUỐC NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Quyết định số 945 /QĐ-BLĐTBXH ngày 22 tháng 6 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	CẢ NƯỚC	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo									
			tiếp cận dịch vụ y tế	*bảo hiểm y tế*	*trình độ giáo dục người lớn*	*tình trạng đi học của trẻ em*	*chất lượng nhà ở*	*diện tích nhà ở*	*nguồn nước sinh hoạt*	*hố xí/ nhà tiêu hợp vệ sinh*	*sử dụng dịch vụ viễn thông*	*tài sản phục vụ tiếp cận thông tin*
	Tổng cộng	**1.986.697**	**6,20**	**23,08**	**19,61**	**6,77**	**37,29**	**28,79**	**21,21**	**56,18**	**21,25**	**17,07**
I	**Miền núi Đông Bắc**	**465.424**	**3,04**	**14,04**	**14,42**	**2,97**	**28,53**	**21,65**	**18,45**	**56,28**	**15,97**	**20,59**
1	Hà Giang	67.297	2,11	1,30	29,54	4,28	25,23	18,99	18,14	72,98	28,83	43,89
2	Tuyên Quang	47.377	1,13	4,24	1,36	1,21	10,98	11,97	6,50	21,56	1,75	2,14
3	Cao Bằng	48.070	0,96	5,17	19,42	3,35	36,71	17,11	40,63	89,22	19,92	35,53
4	Lạng Sơn	42.490	1,57	13,28	11,13	1,92	32,18	26,42	22,96	82,30	9,47	14,84
5	Thái Nguyên	35.683	3,21	15,56	7,30	2,97	17,09	15,90	15,26	34,38	10,59	10,71
6	Bắc Giang	51.794	5,94	41,56	6,34	3,68	29,03	26,50	16,30	37,23	17,20	6,56
7	Lào Cai	43.835	3,02	2,00	17,96	2,97	22,71	19,81	14,82	38,52	16,59	26,46
8	Yên Bái	55.437	4,45	9,02	19,55	3,85	35,96	26,66	16,92	54,84	13,07	19,15
9	Phú Thọ	41.050	5,19	40,13	6,37	1,77	35,93	26,00	16,08	64,52	24,79	11,72
10	Quảng Ninh	11.582	5,59	11,13	11,34	3,93	41,38	30,61	9,29	51,73	15,99	13,18
11	Bắc Kạn	20.809	1,37	17,43	19,24	1,71	41,84	27,84	18,64	64,71	6,09	29,33
II	**Miền núi Tây Bắc**	**218.240**	**3,44**	**4,31**	**23,46**	**4,53**	**37,59**	**42,24**	**20,20**	**75,50**	**11,07**	**22,52**
12	Sơn La	87.146	3,74	4,27	25,24	6,11	43,27	42,32	23,64	77,99	12,29	23,14

STT	CẢ NƯỚC	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo									
			tiếp cận dịch vụ y tế	*bảo hiểm y tế*	*trình độ giáo dục người lớn*	*tình trạng đi học của trẻ em*	*chất lượng nhà ở*	*diện tích nhà ở*	*nguồn nước sinh hoạt*	*hố xí/ nhà tiêu hợp vệ sinh*	*sử dụng dịch vụ viễn thông*	*tài sản phục vụ tiếp cận thông tin*
13	Điện Biên	54.723	2,15	0,77	27,49	3,70	34,80	46,43	21,06	80,18	9,72	29,39
14	Lai Châu	32.259	2,85	7,44	31,03	4,55	24,13	30,74	5,75	79,20	12,70	28,83
15	Hòa Bình	44.112	4,90	6,51	9,42	2,42	39,65	45,27	22,94	62,06	9,12	8,14
III	**Đồng bằng sông Hồng**	**186.163**	**10,21**	**35,44**	**8,38**	**3,25**	**24,93**	**16,58**	**9,62**	**19,41**	**30,24**	**11,01**
16	Bắc Ninh	8.266	4,08	66,83	7,80	1,62	18,68	10,68	2,14	10,65	14,30	3,71
17	Vĩnh Phúc	11.901	11,04	30,45	4,45	1,87	26,55	12,77	12,35	33,75	22,87	4,41
18	Hà Nội	24.215	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Hải Phòng	15.525	17,48	45,58	10,65	4,81	30,69	26,43	9,29	17,98	45,02	14,25
20	Nam Định	23.477	6,69	59,03	4,20	3,76	15,35	14,97	5,65	9,58	24,36	12,31
21	Hà Nam	11.456	9,99	29,60	10,47	10,52	27,16	14,73	15,71	25,09	24,52	13,82
22	Hải Dương	29.107	9,23	55,33	9,54	2,97	22,94	13,01	5,70	11,14	41,11	11,33
23	Hưng Yên	16.661	23,38	31,68	19,25	4,28	35,60	23,44	15,02	22,69	31,25	11,49
24	Thái Bình	28.747	14,85	38,61	11,44	4,01	45,78	26,60	18,84	38,00	47,22	18,40
25	Ninh Bình	16.808	6,46	0,11	7,81	0,83	26,57	22,71	12,64	31,96	36,46	14,71
IV	**Bắc Trung Bộ**	**296.877**	**6,94**	**18,15**	**16,37**	**6,25**	**33,48**	**31,25**	**27,12**	**48,34**	**19,97**	**12,86**
26	Thanh Hóa	105.855	9,05	13,08	15,46	7,08	31,00	31,10	27,94	48,77	17,58	11,38
27	Nghệ An	80.168	7,26	12,97	19,24	3,97	43,06	36,31	35,32	55,63	14,63	14,88
28	Hà Tĩnh	39.033	2,71	43,03	3,56	3,75	12,56	11,45	8,68	23,89	19,09	5,57
29	Quảng Bình	28.885	4,70	11,53	15,92	7,82	34,72	29,74	24,63	56,62	20,00	13,52

STT	CẢ NƯỚC	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo									
			tiếp cận dịch vụ y tế	*bảo hiểm y tế*	*trình độ giáo dục người lớn*	*tình trạng đi học của trẻ em*	*chất lượng nhà ở*	*diện tích nhà ở*	*nguồn nước sinh hoạt*	*hố xí/ nhà tiêu hợp vệ sinh*	*sử dụng dịch vụ viễn thông*	*tài sản phục vụ tiếp cận thông tin*
30	Quảng Trị	22.313	6,04	21,35	24,84	7,69	42,29	51,40	36,74	62,75	38,39	19,76
31	Thừa Thiên Huế	20.623	6,93	23,10	25,57	11,85	37,35	30,19	19,00	36,94	34,67	17,94
V	**Duyên hải miền Trung**	**209.919**	**8,42**	**23,77**	**17,50**	**8,68**	**27,97**	**30,44**	**20,06**	**52,52**	**33,10**	**15,76**
32	TP. Đà Nẵng	7.295	0,14	0,00	0,22	0,10	4,32	3,39	0,01	0,12	1,06	0,62
33	Quảng Nam	45.330	3,68	23,34	13,63	1,89	35,37	30,82	25,29	56,90	35,24	20,32
34	Quảng Ngãi	45.260	15,57	2,41	5,00	19,97	32,37	34,44	33,66	63,73	39,70	22,87
35	Bình Định	44.637	11,77	44,73	22,79	7,81	26,14	21,02	10,40	40,10	38,46	11,90
36	Phú Yên	25.765	4,01	31,39	15,21	2,73	20,91	21,99	6,76	60,04	28,57	8,07
37	Khánh Hòa	21.379	7,55	27,13	30,02	9,02	25,16	39,69	24,64	60,44	27,19	14,73
38	Ninh Thuận	20.253	5,14	21,58	38,31	10,81	26,11	52,20	18,58	45,96	25,30	14,44
VI	**Tây Nguyên**	**204.996**	**5,94**	**12,89**	**33,08**	**10,23**	**46,32**	**44,66**	**22,44**	**72,37**	**22,77**	**17,07**
39	Gia Lai	54.925	3,91	10,30	45,61	12,78	43,60	47,91	18,58	87,25	29,96	20,55
40	Đắk Lắk	76.434	8,81	17,67	28,22	11,04	48,56	39,86	24,14	64,33	16,33	11,21
41	Đắk Nông	28.739	3,83	13,00	27,66	6,85	60,43	54,14	30,18	76,51	11,91	16,40
42	Kon Tum	28.990	3,92	4,12	29,13	8,27	37,26	44,29	22,17	73,24	40,98	28,33
43	Lâm Đồng	15.908	6,64	14,60	30,15	7,25	35,98	40,11	14,16	50,56	15,29	13,89
VII	**Đông Nam Bộ**	**43.831**	**20,36**	**42,47**	**22,32**	**21,30**	**33,32**	**26,19**	**14,93**	**44,66**	**32,52**	**23,23**
44	TP. Hồ Chí Minh	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
45	Bình Thuận	13.753	9,26	41,74	29,09	15,08	30,96	29,85	18,00	45,98	26,45	17,59

STT	CẢ NƯỚC	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo									
			tiếp cận dịch vụ y tế	*bảo hiểm y tế*	*trình độ giáo dục người lớn*	*tình trạng đi học của trẻ em*	*chất lượng nhà ở*	*diện tích nhà ở*	*nguồn nước sinh hoạt*	*hố xí/ nhà tiêu hợp vệ sinh*	*sử dụng dịch vụ viễn thông*	*tài sản phục vụ tiếp cận thông tin*
46	Tây Ninh	6.184	26,05	46,83	32,75	22,72	31,48	25,49	21,02	37,16	37,53	30,06
47	Bình Phước	12.772	36,26	17,41	13,44	39,38	38,58	21,10	17,42	65,05	35,95	34,38
48	Bình Dương	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
49	Đồng Nai	6.384	14,63	81,63	12,72	6,75	35,92	27,07	5,29	23,37	43,42	15,30
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	4.738	10,00	53,65	25,92	8,40	24,91	29,06	4,33	24,40	19,65	11,27
VIII	**Đồng bằng Sông Cửu Long**	**361.247**	**6,41**	**46,75**	**25,70**	**10,41**	**58,66**	**24,47**	**27,23**	**64,09**	**21,54**	**15,86**
51	Long An	14.198	9,66	46,18	17,98	8,52	39,58	18,94	17,87	43,54	22,83	14,95
52	Đồng Tháp	35.835	2,97	89,78	25,95	5,18	73,93	22,35	44,01	75,98	17,46	6,02
53	An Giang	36.726	0,00	0,00	27,95	10,56	45,33	28,98	20,44	32,43	20,85	17,26
54	Tiền Giang	23.334	7,49	50,97	24,23	8,67	49,68	21,60	23,80	49,81	16,78	11,40
55	Bến Tre	37.541	8,84	78,56	17,43	5,55	41,54	11,65	50,38	67,77	47,26	24,44
56	Vĩnh Long	13.229	9,16	25,97	20,33	28,42	41,76	22,37	38,84	65,76	21,90	15,68
57	Trà Vinh	30.359	6,01	24,08	31,11	8,48	55,90	20,96	7,94	73,44	14,78	9,08
58	Hậu Giang	24.695	1,40	69,95	30,52	10,31	60,98	25,95	49,45	71,20	14,74	13,03
59	Cần Thơ	11.993	6,90	65,18	24,95	14,38	64,83	35,32	27,28	56,35	18,94	8,62
60	Sóc Trăng	49.501	9,65	10,82	23,08	10,15	57,95	26,54	21,52	56,25	11,62	9,87
61	Kiên Giang	35.233	6,70	56,03	23,02	7,84	67,71	31,83	31,25	78,02	35,29	34,29
62	Bạc Liêu	24.957	9,36	65,33	31,31	16,38	82,12	23,96	4,48	84,18	13,60	13,89
63	Cà Mau	23.646	8,30	48,84	35,93	17,21	74,41	31,04	9,55	73,90	17,40	22,55

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG XẾP HẠNG MỨC ĐỘ NGHÈO GIỮA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Quyết định số 945 /QĐ-BLĐTBXH ngày 22 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

XẾP HẠNG THEO TỔNG SỐ HỘ NGHÈO *(Theo thứ tự từ cao đến thấp)*					XẾP HẠNG THEO TỶ LỆ HỘ NGHÈO *(Theo thứ tự từ cao đến thấp)*				
TỈNH, THÀNH PHỐ	TỔNG SỐ HỘ NGHÈO	XẾP HẠNG 2015	XẾP HẠNG 2016	TĂNG/GIẢM SO VỚI NĂM 2015	TỈNH, THÀNH PHỐ	TỶ LỆ (%)	XẾP HẠNG 2015	XẾP HẠNG 2016	TĂNG/GIẢM SO VỚI NĂM 2015
Thanh Hóa	105.855	1	1	0	Điện Biên	44,82	1	1	0
Sơn La	87.146	3	2	1	Hà Giang	38,75	2	2	0
Nghệ An	80.168	2	3	-1	Cao Bằng	38,60	3	3	0
Đắk Lắk	76.434	4	4	0	Lai Châu	34,81	4	4	0
Hà Giang	67.297	5	5	0	Sơn La	31,91	5	5	0
Yên Bái	55.437	6	6	0	Lào Cai	27,41	6	6	0
Gia Lai	54.925	7	7	0	Yên Bái	26,97	7	7	0
Điện Biên	54.723	10	8	2	Bắc Kạn	26,61	8	8	0
Bắc Giang	51.794	8	9	-1	Tuyên Quang	23,33	9	9	0
Sóc Trăng	49.501	9	10	-1	Kon Tum	23,03	10	10	0
Cao Bằng	48.070	15	11	4	Lạng Sơn	22,37	11	11	0
Tuyên Quang	47.377	11	12	-1	Hòa Bình	20,94	12	12	0
Quảng Nam	45.330	17	13	4	Đắk Nông	19,20	13	15	2
Quảng Ngãi	45.260	16	14	2	Đắk Lắk	17,83	14	14	0
Bình Định	44.637	12	15	-3	Gia Lai	16,55	15	13	-2
Hòa Bình	44.112	18	16	2	Sóc Trăng	15,32	16	16	0
Lào Cai	43.835	13	17	-4	Quảng Trị	13,49	17	18	1

TỈNH, THÀNH PHỐ	TỔNG SỐ HỘ NGHÈO	XẾP HẠNG 2015	XẾP HẠNG 2016	TĂNG/GIẢM SO VỚI NĂM 2015	TỈNH, THÀNH PHỐ	TỶ LỆ (%)	XẾP HẠNG 2015	XẾP HẠNG 2016	TĂNG/GIẢM SO VỚI NĂM 2015
Lạng Sơn	42.490	19	18	1	Quảng Ngãi	13,06	18	19	1
Phú Thọ	41.050	20	19	1	Hậu Giang	12,55	19	21	2
Hà Tĩnh	39.033	25	20	5	Ninh Thuận	12,54	20	20	0
Bến Tre	37.541	22	21	1	Bạc Liêu	12,24	21	17	-4
An Giang	36.726	21	22	-1	Quảng Bình	12,00	22	22	0
Đồng Tháp	35.835	23	23	0	Bắc Giang	11,72	23	23	0
Thái Nguyên	35.683	24	24	0	Thái Nguyên	11,21	24	25	1
Kiên Giang	35.233	26	25	1	Trà Vinh	11,16	25	27	2
Lai Châu	32.259	28	26	2	Quảng Nam	11,13	26	28	2
Trà Vinh	30.359	29	27	2	Thanh Hóa	10,97	27	24	-3
Hải Dương	29.107	27	28	-1	Bình Định	10,65	28	26	-2
Kon Tum	28.990	33	29	4	Phú Thọ	10,51	29	32	3
Quảng Bình	28.885	30	30	0	Hà Tĩnh	10,46	30	33	3
Thái Bình	28.747	32	31	1	Phú Yên	10,23	31	29	-2
Đắk Nông	28.739	38	32	6	Bến Tre	10,01	32	30	-2
Phú Yên	25.765	35	33	2	Nghệ An	9,55	33	31	-2
Bạc Liêu	24.957	34	34	0	Kiên Giang	8,32	34	36	2
Hậu Giang	24.695	37	35	2	Đồng Tháp	8,14	35	34	-1
Hà Nội	24.215	14	36	-22	Cà Mau	7,96	36	35	-1
Cà Mau	23.646	36	37	-1	Khánh Hòa	7,44	37	37	0
Nam Định	23.477	31	38	-7	Thừa Thiên Huế	7,19	38	39	1
Tiền Giang	23.334	40	39	1	An Giang	6,75	39	38	-1
Quảng Trị	22.313	41	40	1	Ninh Bình	5,77	40	40	0
Khánh Hòa	21.379	39	41	-2	Bình Phước	5,37	41	45	4
Bắc Kạn	20.809	45	42	3	Lâm Đồng	5,19	42	43	1
Thừa Thiên Huế	20.623	44	43	1	Hải Dương	5,08	43	41	-2

TỈNH, THÀNH PHỐ	TỔNG SỐ HỘ NGHÈO	XẾP HẠNG 2015	XẾP HẠNG 2016	TĂNG/GIẢM SO VỚI NĂM 2015	TỈNH, THÀNH PHỐ	TỶ LỆ (%)	XẾP HẠNG 2015	XẾP HẠNG 2016	TĂNG/GIẢM SO VỚI NĂM 2015
Ninh Thuận	20.253	43	44	-1	Tiền Giang	5,02	44	46	2
Ninh Bình	16.808	46	45	1	Vĩnh Long	4,77	45	44	-1
Hưng Yên	16.661	42	46	-4	Hưng Yên	4,65	46	42	-4
Lâm Đồng	15.908	48	47	1	Thái Bình	4,61	47	50	3
Hải Phòng	15.525	47	48	-1	Bình Thuận	4,57	48	48	0
Long An	14.198	52	49	3	Hà Nam	4,24	49	47	-2
Bình Thuận	13.753	50	50	0	Vĩnh Phúc	3,93	50	52	2
Vĩnh Long	13.229	49	51	-2	Nam Định	3,91	51	49	-2
Bình Phước	12.772	55	52	3	Cần Thơ	3,75	52	51	-1
Cần Thơ	11.993	51	53	-2	Long An	3,57	53	54	1
Vĩnh Phúc	11.901	56	54	2	Quảng Ninh	3,39	54	53	-1
Quảng Ninh	11.582	54	55	-1	TP. Đà Nẵng	2,87	55	56	1
Hà Nam	11.456	53	56	-3	Hải Phòng	2,81	56	55	-1
Bắc Ninh	8.266	57	57	0	Bắc Ninh	2,59	57	57	0
TP. Đà Nẵng	7.295	58	58	0	Tây Ninh	2,08	58	59	1
Đồng Nai	6.384	59	59	0	Bà Rịa - Vũng Tàu	1,81	59	60	1
Tây Ninh	6.184	60	60	0	Hà Nội	1,29	60	58	-2
Bà Rịa - Vũng Tàu	4.738	61	61	0	Đồng Nai	0,81	61	61	0
TP. Hồ Chí Minh	0	62	62	0	TP. Hồ Chí Minh	0	62	62	0
Bình Dương	0	63	63	0	Bình Dương	0	63	63	0

Ghi chú:

+. Nếu tỉnh, thành phố có **dấu (-)** ở trước số kết quả so sánh xếp hạng giữa năm 2016 với năm 2015 (tại các cột **Tăng/Giảm so với năm 2015)** thể hiện tỉnh, thành phố có số hộ nghèo/tỷ lệ hộ nghèo giảm nhiều trong năm nên số xếp hạng năm 2016 **giảm so với năm 2015**;

+ Nếu tỉnh, thành phố không có **dấu (-)** ở trước số kết quả thể hiện xếp hạng về số hộ nghèo/tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh, thành phố **tăng so với năm 2015**.

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2016 CỦA 64 HUYỆN NGHÈO THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 30a/2008/NQ-CP NGÀY 27/12/2008 CỦA CHÍNH PHỦ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 945 /QĐ-LĐTBXH ngày 22 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tỉnh/Huyện	Hộ Nghèo				Hộ Cận nghèo			
	Số hộ	*Tỷ lệ*	*Số hộ tăng/giảm so với năm 2015*	*Tỷ lệ tăng/giảm so với năm 2015*	*Số hộ*	*Tỷ lệ*	*Số hộ tăng/giảm so với năm 2015*	*Tỷ lệ tăng/giảm so với năm 2015*
Tổng cộng	**338.428**	**44,93**	**33.562**	**5,50**	**113.455**	**15,06**	**-18.844**	**-2,24**
Hà Giang								
1. Mèo Vạc	9.380	59,99	711	6,02	1.879	12,02	-135	-0,61
2. Đồng Văn	10.071	65,07	744	6,07	2.352	15,20	-651	-4,01
3. Yên Minh	9.211	53,88	1.050	7,54	2.704	15,82	-522	-2,76
4. Quản Bạ	6.163	54,55	621	6,62	1.455	12,88	-393	-3,30
5. Xín Mần	7.250	54,78	852	7,44	1.938	14,64	-235	-1,56
6. Hoàng Su Phì	7.091	53,19	886	7,85	1.887	14,15	-423	-2,95
Cao Bằng								
7. Hà Quảng	4.257	53,43	297	4,28	709	8,90	-93	-1,09
8. Bảo Lâm	6.605	56,55	588	6,42	1.576	13,49	-466	-3,77
9. Bảo Lạc	6.205	58,99	500	5,61	997	9,48	-173	-1,54
10. Thông Nông	3.039	57,49	136	3,51	541	10,23	-68	-1,14
11. Hạ Lang	3.205	54,18	271	5,07	735	12,43	-95	-1,52
Bắc Kạn								
12. Pác Nặm	3.070	44,82	332	6,02	954	13,93	-224	-3,02
13. Ba Bể	3.626	30,89	330	3,15	1.856	15,81	52	0,61

Tỉnh/Huyện	Hộ Nghèo				Hộ Cận nghèo			
	Số hộ	*Tỷ lệ*	*Số hộ tăng/giảm so với năm 2015*	*Tỷ lệ tăng/giảm so với năm 2015*	*Số hộ*	*Tỷ lệ*	*Số hộ tăng/giảm so với năm 2015*	*Tỷ lệ tăng/giảm so với năm 2015*
Lào Cai								
14. Bắc Hà	6.131	47,21	1.052	8,41	737	5,67	-232	-1,76
15. Si Ma Cai	2.953	42,46	912	14,55	1.076	15,47	-211	-2,71
16. Mường Khương	5.765	44,44	1.458	12,36	2.286	17,62	-500	-3,58
Yên Bái								
17. Trạm Tấu	3.994	67,00	380	8,10	513	8,61	-178	-2,86
18. Mù Cang Chải	7.229	66,79	612	8,34	1.135	10,49	-368	-3,14
Phú Thọ								
19. Tân Sơn	5.406	26,38	786	4,15	3.211	15,67	511	2,68
Bắc Giang								
20. Sơn Động	8.999	46,22	666	4,59	4.066	20,88	-245	-0,79
Điện Biên								
21. Điện Biên Đông	8.138	66,34	417	4,54	642	5,23	-9	0,01
22. Mường Ảng	4.831	47,75	625	7,16	1375	13,59	-192	-1,68
23. Mường Nhé	5.858	72,50	-63	1,52	164	2,03	25	0,38
24. Tủa Chùa	7.065	66,95	81	2,72	902	8,55	-104	-0,77
25. Nậm Pồ	6.375	67,93	-12	4,16	522	5,56	-133	-1,15
Lai Châu								
26. Phong Thổ	5.899	37,86	560	5,11	3.560	22,85	-1.252	-7,50
27. Sìn Hồ	7.359	47,15	548	5,37	1.951	12,50	278	2,30
28. Mường Tè	5.010	55,44	328	6,11	647	7,16	-182	-1,80
29. Tân Uyên	3.598	30,69	875	8,61	1630	13,90	-726	-5,96
30. Than Uyên	4.071	30,11	718	7,10	1.259	9,31	-185	-0,96
31. Nậm Nhùn	2.122	38,88	298	6,98	499	9,14	-85	-1,29

Tỉnh/Huyện	Hộ Nghèo				Hộ Cận nghèo			
	Số hộ	*Tỷ lệ*	*Số hộ tăng/giảm so với năm 2015*	*Tỷ lệ tăng/giảm so với năm 2015*	*Số hộ*	*Tỷ lệ*	*Số hộ tăng/giảm so với năm 2015*	*Tỷ lệ tăng/giảm so với năm 2015*
Sơn La								
32. Mường La	10.091	48,26	1.197	6,80	2.601	12,44	-462	-2,01
33. Quỳnh Nhai	2.872	20,51	592	4,39	1.705	12,18	-121	-0,79
34. Phù Yên	6.926	25,40	1.111	4,51	4.714	17,29	-92	-0,09
35. Bắc Yên	4.928	37,19	223	2,52	2.481	18,72	-1.215	-8,96
36. Sốp Cộp	4.646	45,85	249	4,16	1.518	14,98	-479	-4,36
Thanh Hóa								
37. Như Xuân	4.930	29,97	1.123	7,39	2.424	14,74	-163	-0,78
38. Thường Xuân	4.630	20,75	258	1,43	4.160	18,64	-397	-1,56
39. Lang Chánh	3.641	31,90	644	6,13	2.329	20,40	-175	-1,28
40. Bá Thước	5.733	21,72	893	3,59	5.104	19,34	-145	-0,40
41. Quan Hóa	3.190	29,28	627	6,18	3.022	27,74	-953	-8,52
42. Quan Sơn	3.001	34,32	605	7,55	1.165	13,32	-12	0,07
43. Mường Lát	5.257	64,96	355	6,44	877	10,84	-134	-1,39
Nghệ An								
44. Quế Phong	7.229	45,95	652	5,49	3.340	21,23	-1.281	-7,79
45. Kỳ Sơn	9.322	60,24	644	5,33	2.040	13,18	-275	-1,57
46. Tương Dương	7.548	43,21	1.038	6,63	3.045	17,43	-182	-0,81
Quảng Bình								
47. Minh Hóa	5.148	39,73	431	4,44	5.123	39,54	-455	-2,58
Quảng Trị								
48. ĐaKrông	4.810	51,50	131	5,05	772	8,27	-138	-1,01
Quảng Nam								
49. Phước Sơn	2.900	45,50	303	5,18	888	13,93	-228	-3,49

Tỉnh/Huyện	Hộ Nghèo				Hộ Cận nghèo			
	Số hộ	*Tỷ lệ*	*Số hộ tăng/giảm so với năm 2015*	*Tỷ lệ tăng/giảm so với năm 2015*	*Số hộ*	*Tỷ lệ*	*Số hộ tăng/giảm so với năm 2015*	*Tỷ lệ tăng/giảm so với năm 2015*
50. Tây Giang	2.159	46,32	-51	1,73	189	4,05	-115	-2,36
51. Nam Trà My	4.409	64,40	335	6,49	105	1,53	30	0,49
Quảng Ngãi								
52. Ba Tơ	6.041	37,96	668	4,40	2.306	14,49	-423	-2,60
53. Sơn Hà	7.251	34,39	812	4,52	2.476	11,74	294	1,63
54. Trà Bồng	3.741	42,73	413	5,37	2.229	25,46	-416	-4,47
55. Sơn Tây	2.906	55,07	211	4,98	456	8,64	-44	-0,70
56. Minh Long	2.037	40,98	261	6,39	399	8,03	34	0,90
57. Tây Trà	3.416	75,08	180	4,69	543	11,93	-154	-3,30
Bình Định								
58. An Lão	5.002	59,90	324	4,97	1.222	14,63	-284	-3,20
59. Vĩnh Thạnh	5.308	56,07	416	5,79	1.592	16,82	82	1,27
60. Vân Canh	4.574	54,49	461	6,50	1.874	22,33	41	0,87
Ninh Thuận								
61. Bác Ái	3.585	52,13	341	6,65	4.535	65,94	-3.767	-54,44
Kon Tum								
62. Kon Plong	3.132	47,87	319	6,42	677	10,35	-82	-0,99
63. Tu Mơ Rông	3.821	64,98	237	7,74	505	8,59	81	1,91
Lâm Đồng								
64. Đam Rông	4.268	37,11	0	0,00	1.281	11,14	0	0,00

Ghi chú: những số liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo, tỷ lệ hộ cận nghèo có dấu (-) ở trước thể hiện số liệu năm sau tăng lên so với số liệu của năm trước.

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP TỶ LỆ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2016 CỦA CÁC HUYỆN NGHÈO ĐƯỢC ÁP DỤNG CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 30a/2008/NQ-CP NGÀY 27/12/2008 CỦA CHÍNH PHỦ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 945 /QĐ-LĐTBXH ngày 22 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tỉnh/Huyện	Hộ Nghèo				Hộ Cận nghèo			
	Số hộ	*Tỷ lệ*	*Số hộ tăng/giảm so với năm 2015*	*Tỷ lệ tăng/giảm so với năm 2015*	*Số hộ*	*Tỷ lệ*	*Số hộ tăng/giảm so với năm 2015*	*Tỷ lệ tăng/giảm so với năm 2015*
Tổng cộng	**151.371**	**35,02**	**13.925**	**4,24**	**52.946**	**12,25**	**-6.383**	**-1,19**
Cao Bằng								
1. Thạch An	3.667	47,22	-697	-8,70	905	11,65	1.009	13,17
Thái Nguyên								
2. Võ Nhai	*5.441*	*31,86*	*601*	*4,00*	*2.211*	*12,95*	*-341*	*-1,85*
Tuyên Quang								
3. Lâm Bình	3.832	51,42	623	9,36	1.159	15,55	-222	-2,77
Lào Cai								
4. Văn Bàn	5.425	28,25	1.197	6,92	2.672	13,91	327	2,01
5. Sa Pa	5.529	44,90	501	5,84	1.086	8,82	-68	-0,25
6. Bát Xát	6.110	35,48	1.395	9,62	1.407	8,17	-537	-2,94
Lạng Sơn								
7. Bình Gia	5.091	40,11	750	6,30	2.288	18,03	-390	-2,94
8. Đình Lập	2.460	35,95	371	5,99	1.315	19,22	23	0,60
Điện Biên								
9. Mường Chà	5.773	66,79	89	3,87	820	9,49	-198	-1,99

Tỉnh/Huyện	Hộ Nghèo				Hộ Cận nghèo			
	Số hộ	*Tỷ lệ*	*Số hộ tăng/giảm so với năm 2015*	*Tỷ lệ tăng/giảm so với năm 2015*	*Số hộ*	*Tỷ lệ*	*Số hộ tăng/giảm so với năm 2015*	*Tỷ lệ tăng/giảm so với năm 2015*
10. Tuần Giáo	9.319	52,29	287	3,30	2.302	12,92	-60	0,06
Hòa Bình								
11. Đà Bắc	6.505	46,97	617	4,78	2.583	18,65	-677	-4,80
12. Kim Bôi	7.925	29,79	1.311	5,26	5.755	21,63	-629	-2,18
Nghệ An								
13. Quỳ Châu	6.341	44,11	846	6,43	2.652	18,45	-752	-5,09
Hà Tĩnh								
14. Vũ Quang	*1.115*	*11,92*	*260*	*3,15*	*929*	*9,93*	*33*	*0,61*
15. Hương Khê	*6.060*	*19,16*	*-1.098*	*-3,33*	*3.182*	*10,06*	*-654*	*-2,00*
Quảng Nam								
16. Bắc Trà My	*5.047*	*47,68*	*318*	*4,38*	*660*	*6,24*	*-69*	*-0,50*
17. Đông Giang	2.895	43,49	259	5,99	419	6,29	-113	-1,49
18. Nam Giang	3.467	52,36	176	5,72	498	7,52	-135	-1,73
Kon Tum								
19. Đắk Glei	4.455	38,18	311	4,30	1.127	9,66	-4	0,35
20. Sa Thầy	3.986	32,88	672	7,42	1.176	9,70	-193	-1,20
21. Kon Rẫy	2.771	41,44	228	5,83	691	10,33	-172	-2,15
Gia Lai								
22. Kbang	3.522	21,04	830	5,67	2.411	14,41	-193	-0,79
23. Kông Chro	4.788	45,04	836	8,81	1.087	10,22	-416	-3,80
24. Krong Pa	6.070	34,10	847	6,13	2.134	11,99	-583	-2,97
25. Ia Pa	4.048	32,83	300	4,23	1.232	9,99	89	1,27
Đắk Nông								
26. Đắk Glong	*9.229*	*62,19*	*-973*	*0,46*	*1.334*	*8,99*	*-788*	*-4,85*

Tỉnh/Huyện	Hộ Nghèo				Hộ Cận nghèo			
	Số hộ	*Tỷ lệ*	*Số hộ tăng/giảm so với năm 2015*	*Tỷ lệ tăng/giảm so với năm 2015*	*Số hộ*	*Tỷ lệ*	*Số hộ tăng/giảm so với năm 2015*	*Tỷ lệ tăng/giảm so với năm 2015*
Phú Yên								
27. Sông Hinh	3.276	25,86	474	4,89	1.783	14,08	-184	-0,97
28. Đồng Xuân	5.768	32,45	1.140	7,14	2.233	12,56	-370	-1,89
Tiền Giang								
29. Tân Phú Đông	*4.189*	*36,82*	*585*	*5,65*	*541*	*4,76*	*453*	*4,09*
Trà Vinh								
30. Trà Cú	*7.267*	*17,77*	*869*	*2,45*	*4.354*	*10,65*	*-569*	*-1,24*

Ghi chú:

+ Những huyện in nghiêng là huyện theo Quyết định số 615/QĐ-TTg ngày 25/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ;

+ Những huyện in đứng là huyện theo Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ

+ Những số liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo, tỷ lệ hộ cận nghèo, tỷ lệ hộ cận nghèo có dấu (-) ở trước thể hiện số liệu năm sau tăng lên so với số liệu của năm trước.

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO CẢ NƯỚC CUỐI NĂM 2016 THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 945 /QĐ-BLĐTBXH ngày 22 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	TỈNH/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ nghèo năm 2016	*Trong đó:*						
			Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo về thu nhập	Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản	Hộ nghèo khu vực thành thị	Hộ nghèo khu vực nông thôn	Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội	Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công
	Cả nước	**1.986.697**	**956.820**	**1.583.764**	**349.628**	**185.187**	**1.881.072**	**300.385**	**37.511**
I	**Miền núi Đông Bắc**	**465.424**	**352.828**	**422.772**	**49.076**	**22.654**	**443.274**	**45.779**	**5.770**
1	Hà Giang	67.297	66.760	62.602	4.695	3.039	64.258	6.217	285
2	Tuyên Quang	47.377	37.502	38.151	9.226	659	46.718	1.451	256
3	Cao Bằng	48.070	47.903	44.154	3.946	2.896	45.174	3.041	572
4	Lạng Sơn	42.490	39.961	40.743	1.749	1.399	41.093	3.781	83
5	Thái Nguyên	35.683	19.097	33.993	8.087	2.357	33.326	6.499	735
6	Bắc Giang	51.794	17.787	46.325	5.569	2.003	49.791	8.251	312
7	Lào Cai	43.835	39.484	41.721	2.114	2.250	41.585	1.937	339
8	Yên Bái	55.437	43.726	50.639	4.798	2.494	52.943	5.290	1.215
9	Phú Thọ	41.050	13.625	35.609	5.334	1.632	39.418	5.214	1.374
10	Quảng Ninh	11.582	7.285	10.094	1.490	2.441	9.643	3.206	276
11	Bắc Kạn	20.809	19.698	18.741	2.068	1.484	19.325	892	323

STT	TỈNH/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ nghèo năm 2016	*Trong đó:*						
			Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo về thu nhập	Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản	Hộ nghèo khu vực thành thị	Hộ nghèo khu vực nông thôn	Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội	Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công
II	**Miền núi Tây Bắc**	**218.240**	**206.477**	**198.239**	**20.001**	**4.633**	**213.607**	**13.798**	**1.912**
12	Sơn La	87.146	79.502	78.865	8.281	1.695	85.451	5.367	930
13	Điện Biên	54.723	54.183	52.851	1.872	814	53.909	3.054	283
14	Lai Châu	32.259	31.268	30.100	2.159	1.245	31.014	2.644	110
15	Hòa Bình	44.112	41.524	36.423	7.689	879	43.233	2.733	589
III	**Đồng bằng sông Hồng**	**186.163**	**1.531**	**113.562**	**23.340**	**17.478**	**144.470**	**62.761**	**7.247**
16	Bắc Ninh	8.266	0	6.410	1.856	1.569	6.697	2.077	53
17	Vĩnh Phúc	11.901	735	4.697	5.635	1.046	10.855	2.169	5.389
18	Hà Nội	24.215							
19	Hải Phòng	15.525	3	11.173	4.352	3.538	11.987	7.146	97
20	Nam Định	23.477	0			1.262	22.215	8.681	248
21	Hà Nam	11.456	0	9.195	2.261	1.364	10.092	6.673	322
22	Hải Dương	29.107	57	25.980	3.127	4.430	24.677	11.811	122
23	Hưng Yên	16.661	0	14.804	1.857	1.396	15.265	4.646	425
24	Thái Bình	28.747	0	27.093	1.654	1.513	27.234	12.017	433
25	Ninh Bình	16.808	736	14.210	2.598	1.360	15.448	7.541	158
IV	**Bắc Trung Bộ**	**296.877**	**111.265**	**259.443**	**37.424**	**20.579**	**276.298**	**63.307**	**8.436**
26	Thanh Hóa	105.855	45.257	91.553	14.302	4.661	101.194	21.542	1.964
27	Nghệ An	80.168	45.504	70.679	9.489	2.390	77.778	7.478	1.220
28	Hà Tĩnh	39.033	115	34.582	4.418	4.969	34.064	14.634	2.329

STT	TỈNH/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ nghèo năm 2016	*Trong đó:*						
			Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo về thu nhập	Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản	Hộ nghèo khu vực thành thị	Hộ nghèo khu vực nông thôn	Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội	Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công
29	Quảng Bình	28.885	4.671	25.911	2.975	1.494	27.391	8.019	1.347
30	Quảng Trị	22.313	11.283	19.022	3.313	2.769	19.544	4.857	911
31	Thừa Thiên Huế	20.623	4.435	17.696	2.927	4.296	16.327	6.777	665
V	**Duyên hải miền Trung**	**209.919**	**79.414**	**168.226**	**33.738**	**22.143**	**179.506**	**50.167**	**5.032**
32	TP. Đà Nẵng	7.295	25					2.034	78
33	Quảng Nam	45.330	20.455	43.966	1.364	3.446	41.884	9.151	1.091
34	Quảng Ngãi	45.260	23.292	37.944	7.316	2.663	42.597	12.325	1.372
35	Bình Định	44.637	7.849	31.260	12.717	6.503	38.134	11.286	1.144
36	Phú Yên	25.765	6.940	22.609	3.156	4.531	21.234	6.908	676
37	Khánh Hòa	21.379	9.714	16.732	4.647	3.388	17.016	5.242	267
38	Ninh Thuận	20.253	11.139	15.715	4.538	1.612	18.641	3.221	404
VI	**Tây Nguyên**	**204.996**	**123.169**	**151.598**	**51.070**	**36.650**	**279.216**	**12.928**	**2.259**
39	Gia Lai	54.925	21.336	41.194	13.731	5.187	49.738	2.697	762
40	Đắk Lắk	76.434	47.524	56.385	20.049	11.301	128.314	4.521	651
41	Đắk Nông	28.739	17.242	19.111	7.300	11.797	28.607	776	203
42	Kon Tum	28.990	26.908	22.956	6.034	6.664	58.350	3.096	599
43	Lâm Đồng	15.908	10.159	11.952	3.956	1.701	14.207	1.838	44
VII	**Đông Nam Bộ**	**43.831**	**11.274**	**35.485**	**8.306**	**8.310**	**35.521**	**10.019**	**429**
44	TP. Hồ Chí Minh	0	0	0	0	0	0	0	0
45	Bình Thuận	13.753	3.565	10.362	3.391	3.710	10.043	2.671	271

STT	TỈNH/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ nghèo năm 2016	*Trong đó:*						
			Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo về thu nhập	Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản	Hộ nghèo khu vực thành thị	Hộ nghèo khu vực nông thôn	Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội	Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công
46	Tây Ninh	6.184	222	5.701	483	763	5.421	1.960	20
47	Bình Phước	12.772	6.237	11.097	1.675	764	12.008	1.648	65
48	Bình Dương	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Đồng Nai	6.384	921	5.146	1.198	1.261	5.123	2.986	5
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	4.738	329	3.179	1.559	1.812	2.926	754	68
VIII	**Đồng bằng Sông Cửu Long**	**361.247**	**70.862**	**234.439**	**126.673**	**52.740**	**309.180**	**41.626**	**6.426**
51	Long An	14.198	211	9.705	4.493	2.067	12.939	3.041	474
52	Đồng Tháp	35.835	84	23.104	12.731	4.356	31.479	1.844	143
53	An Giang	36.726	6.585	17.477	19.249	6.559	30.167	7.165	253
54	Tiền Giang	23.334	9	15.130	8.204	1.863	21.471	2.788	479
55	Bến Tre	37.541	15	21.200	16.341	1.927	35.614	5.237	1.748
56	Vĩnh Long	13.229	1.777	8.985	4.244	1.383	11.846	1.858	241
57	Trà Vinh	30.359	17.975	22.466	7.893	1.463	28.896	3.252	325
58	Hậu Giang	24.695	2.551	16.334	8.225	4.995	19.564	2.601	376
59	Cần Thơ	11.993	1.146	7.045	4.948	6.577	5.416	1.830	101
60	Sóc Trăng	49.501	24.119	30.868	18.633	12.200	37.301	4.368	1.083
61	Kiên Giang	35.233	8.887	29.067	6.167	4.048	31.186	3.719	279
62	Bạc Liêu	24.957	4.431	16.222	8.735	3.169	21.788	2.221	675
63	Cà Mau	23.646	3.072	16.836	6.810	2.133	21.513	1.702	249